

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-32
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quý Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tử Mục	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Trí	Ủy viên
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Ủy viên
Ông Quách Văn Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Lê Quý Hồng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Phạm Văn Sơ	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2012
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Trí	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2013
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Giám đốc	
Bà An Thị Phương	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban
Bà Phạm Ngọc Tuyết Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

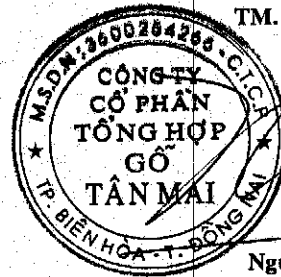
Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Hữu Trí



Số: 28/2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập ngày 15 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Chứng chỉ KTV số: 1623/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.287.912.150	125.491.990.233
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	956.190.778	27.013.033.972
111	1. Tiền		956.190.778	27.013.033.972
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.682.373.909	72.247.846.387
131	1. Phải thu của khách hàng		12.685.743.715	40.848.789.230
132	2. Trả trước cho người bán		3.625.367.538	9.355.659.825
135	5. Các khoản phải thu khác	4	32.542.102.883	27.783.116.543
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.170.840.227)	(5.739.719.211)
140	IV. Hàng tồn kho	5	26.604.117.875	23.782.631.952
141	1. Hàng tồn kho		26.896.393.303	24.431.425.511
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(292.275.428)	(648.793.559)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.045.229.588	2.448.477.922
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		145.570.587	89.587.800
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.567.408.323	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	106.499.170	223.347.508
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	225.751.508	2.135.542.614
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		137.441.627.816	89.252.138.699
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		72.566.673.580	79.291.119.784
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	68.604.701.626	54.875.715.258
222	- Nguyên giá		115.272.452.318	99.770.347.774
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.667.750.692)	(44.894.632.516)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.961.971.954	24.415.404.526
240	III. Bất động sản đầu tư	10	54.843.233.592	1.273.436.284
241	- Nguyên giá		60.016.988.795	4.769.201.859
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.173.755.203)	(3.495.765.575)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	9.308.600.000	8.544.374.817
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.708.600.000	3.708.600.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		5.600.000.000	5.600.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(764.225.183)
260	V. Tài sản dài hạn khác		723.120.644	143.207.814
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	651.825.036	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		71.295.608	143.207.814
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		213.729.539.966	214.744.128.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

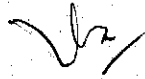
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		115.648.971.517	117.715.930.193
310	I. Nợ ngắn hạn		106.162.142.973	105.292.423.765
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	45.196.963.876	17.197.714.700
312	2. Phải trả người bán		3.102.979.327	20.838.455.336
313	3. Người mua trả tiền trước		3.606.541.339	23.935.656.550
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	128.599.350	1.547.961.697
315	5. Phải trả người lao động		29.159.466.783	23.060.931.430
316	6. Chi phí phải trả	15	695.217.762	639.679.338
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	18.510.025.729	9.183.869.675
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.762.348.807	8.888.155.039
330	II. Nợ dài hạn		9.486.828.544	12.423.506.428
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.310.828.544	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	7.050.000.000	10.650.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	981.107.628
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		126.000.000	792.398.800
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.080.568.449	97.028.198.739
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	98.080.568.449	97.028.198.739
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46.623.500.000	46.623.500.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		14.625.985.323	13.943.283.368
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.610.996.497	4.928.294.542
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.220.086.629	31.533.120.829
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		213.729.539.966	214.744.128.932

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		7.067.501.051	3.426.346.287
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.223.723.027	1.223.723.027
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		35.099,16	1.135.069,57
- Đồng Euro (EUR)		304,08	304,38

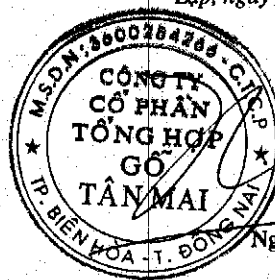
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Vân

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



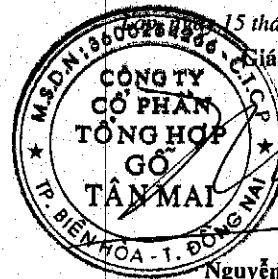
Nguyễn Hữu Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	308.660.281.105	358.706.604.063
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	317.264.149	543.251.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	308.343.016.956	358.163.353.063
11	4. Giá vốn hàng bán	22	250.154.876.174	292.970.397.213
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.188.140.782	65.192.955.850
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	826.352.030	30.495.311.832
22	7. Chi phí tài chính	24	3.530.259.518	19.452.036.683
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.757.504.033	1.499.481.713
24	8. Chi phí bán hàng	25	9.160.459.678	8.309.678.441
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.117.891.719	40.593.410.975
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.205.881.897	27.333.141.583
31	11. Thu nhập khác	27	1.475.945.035	1.245.704.915
32	12. Chi phí khác	28	987.374.803	1.469.052.293
40	13. Lợi nhuận khác		488.570.232	(223.347.378)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.694.452.129	27.109.794.205
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	968.500.830	4.471.221.195
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		71.912.206	(73.306.050)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.654.039.093</u>	<u>22.711.879.060</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.929	4.871

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Vân



15 tháng 01 năm 2013

Giám đốc

Nguyễn Hữu Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

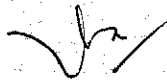
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.694.452.129	27.109.794.205
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		8.602.475.772	6.586.043.542
03	- Các khoản dự phòng		(1.689.622.298)	238.824.750
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(96.985.265)	148.082.835
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(206.430.405)	(929.076.868)
06	- Chi phí lãi vay		3.757.504.033	1.499.481.713
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.061.393.966	34.653.150.177
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.548.646.451	(18.714.416.481)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.464.967.792)	(1.873.625.977)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.959.293.992)	16.560.041.608
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(707.807.823)	6.656.395.472
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.628.245.654)	(1.499.481.713)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(851.652.492)	(17.223.237.518)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.578.558.139	393.132.382
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.205.668.644)	(6.055.244.666)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.370.962.159	12.896.713.284
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(58.251.221.694)	(19.065.614.313)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.702.809.111	1.018.090.906
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.875.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.036.101	1.008.950.095
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47.495.376.482)	(10.163.573.312)

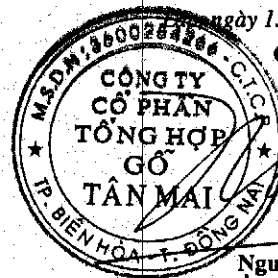
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		253.117.523.569	48.066.659.680
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(228.662.225.765)	(41.776.533.730)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.347.800.000)	(10.519.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.107.497.804	(4.228.874.050)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(26.016.916.519)	(1.495.734.078)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.013.033.972	28.508.768.050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(39.926.675)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	956.190.778	27.013.033.972

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Vân



ngày 15 tháng 01 năm 2013

Giám đốc

Nguyễn Hữu Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 .THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.623.500.000 đồng; tương đương 4.662.350 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp May Công Nghiệp	Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Kho vận và Thương mại dịch vụ An Bình	KCN Biên Hòa I, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Ván ép Tân Mai	Áp Thái Hòa, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp May Đồng Thịnh	Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Xây dựng Thống Nhất	P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Cửa hàng Xăng dầu Tân Mai	Áp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Đồng Nai	Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ, xăng dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ hoạt động khi có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất ván ép, ván dăm;

- Sản xuất hàng mộc tinh chế;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Bán buôn xăng, dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 02/QĐ.TL-GTM ngày 30/01/2012 của Hội đồng quản trị Công ty, quyết định thành lập Cửa hàng Xăng dầu Tân Mai hoạt động theo hình thức báo số từ ngày 01/02/2012. Hoạt động chính của cửa hàng là bán buôn, bán lẻ xăng, dầu.

Theo Quyết định số 10/QĐ.GT-HĐQT ngày 20/06/2012 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, quyết định giải thể Xí nghiệp Gỗ xuất khẩu Tân Mai từ ngày 01/07/2012.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Chứng từ ghi sổ.

2.3 .Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 12 năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Ưu đãi miễn, giảm thuế: Theo công văn số 830/CT-DN2 ngày 10/05/2006 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi cổ phần hóa (từ ngày 01/03/2006), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	32.227.924	397.749.102
Tiền gửi ngân hàng	923.962.854	26.615.284.870
	956.190.778	27.013.033.972

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	212.995.224
Phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành tiền cho mượn và chuyển nhượng vốn góp	32.318.959.132	26.912.000.000
Phải thu khác	223.143.751	658.121.319
	32.542.102.883	27.783.116.543

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.201.236.512	6.342.321.949
Công cụ, dụng cụ	465.078.200	395.958.820
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.117.391.914	3.172.389.207
Thành phẩm	19.077.103.783	14.520.755.535
Hàng hoá	35.582.894	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(292.275.428)	(648.793.559)
	26.604.117.875	23.782.631.952

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	106.499.170	223.347.508
	106.499.170	223.347.508

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	225.751.508	2.135.542.614
	225.751.508	2.135.542.614

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	35.626.090.407	53.185.260.682	7.422.621.418	1.801.611.733	1.734.763.534	99.770.347.774					
Số tăng trong năm	26.370.691.263	5.222.073.309	1.864.748.602	336.590.272	-	33.794.103.446					
- Mua trong năm	-	4.866.173.309	-	298.055.272	-	5.164.228.581					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.370.691.263	355.900.000	626.081.090	38.535.000	-	27.391.207.353					
- Phân loại lại tài sản	-	-	1.238.667.512	-	-	1.238.667.512					
Số giảm trong năm	(11.029.901.617)	(5.525.873.496)	(1.710.769.244)	(25.454.545)	-	(18.291.998.902)					
- Thanh lý, nhượng bán	(330.158.454)	(5.449.069.074)	(198.100.700)	(25.454.545)	-	(6.002.782.773)					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(9.378.118.392)	(70.000.000)	(1.512.668.544)	-	-	(10.960.786.936)					
- Phân loại lại tài sản	(1.231.863.090)	(6.804.422)	-	-	-	(1.238.667.512)					
- Giảm khác	(89.761.681)	-	-	-	-	(89.761.681)					
Số dư cuối năm	50.966.880.053	52.881.460.495	7.576.600.776	2.112.747.460	1.734.763.534	115.272.452.318					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	8.499.755.525	31.472.888.195	2.126.818.600	1.203.670.180	1.591.500.016	44.894.632.516					
Số tăng trong năm	2.193.574.548	4.613.641.766	1.075.615.330	151.522.249	32.077.699	8.066.431.592					
- Khấu hao trong năm	2.193.574.548	4.613.641.766	848.958.852	151.522.249	32.077.699	7.839.775.114					
- Phân loại lại tài sản	-	-	226.656.478	-	-	226.656.478					
Số giảm trong năm	(956.065.775)	(4.901.455.450)	(410.337.645)	(25.454.546)	-	(6.293.313.416)					
- Thanh lý, nhượng bán	(199.146.072)	(4.715.666.650)	(198.100.700)	(25.454.546)	-	(5.138.367.968)					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(641.245.480)	(70.000.000)	(212.236.945)	-	-	(923.482.425)					
- Phân loại lại tài sản	(110.867.678)	(115.788.800)	-	-	-	(226.656.478)					
- Giảm khác	(4.806.545)	-	-	-	-	(4.806.545)					
Số dư cuối năm	9.737.264.298	31.185.074.511	2.792.096.285	1.329.737.883	1.623.577.715	46.667.750.692					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	27.126.334.882	21.712.372.487	5.295.802.818	597.941.553	143.263.518	54.875.715.258					
Tại ngày cuối năm	41.229.615.755	21.696.385.984	4.784.504.491	783.009.577	111.185.819	68.604.701.626					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.931.567.924 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.989.928.956 đồng

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.000.000.000	2.000.000.000
- Quyền sử dụng đất tại huyện Vĩnh Cửu	2.000.000.000	2.000.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	1.961.971.954	22.415.404.526
- Công trình Nhà văn phòng Công ty	1.835.244.682	-
- Công trình xây dựng Nhà máy tại xã Thạnh Phú	126.727.272	22.415.404.526
	3.961.971.954	24.415.404.526

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.631.228.939	137.972.920	4.769.201.859
Số tăng trong năm	51.378.118.392	3.882.668.544	55.260.786.936
- Mua trong năm	42.000.000.000	2.300.000.000	44.300.000.000
- Chuyển TSCĐ sang BĐS đầu tư	9.378.118.392	1.582.668.544	10.960.786.936
Số giảm trong năm	-	(13.000.000)	(13.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.000.000)	(13.000.000)
Số dư cuối năm	56.009.347.331	4.007.641.464	60.016.988.795
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.357.792.655	137.972.920	3.495.765.575
Số tăng trong năm	1.292.797.295	398.192.333	1.690.989.628
- Khấu hao trong năm	646.745.270	115.955.388	762.700.658
- Chuyển TSCĐ sang BĐS đầu tư	646.052.025	282.236.945	928.288.970
Số giảm trong năm	-	(13.000.000)	(13.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.000.000)	(13.000.000)
Số dư cuối năm	4.650.589.950	523.165.253	5.173.755.203
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.273.436.284	-	1.273.436.284
Tại ngày cuối năm	51.358.757.381	3.484.476.211	54.843.233.592

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.522.166.447 đồng.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	3.708.600.000	3.708.600.000
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Đồng Nai	3.708.600.000	3.708.600.000
Đầu tư dài hạn khác	5.600.000.000	5.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(764.225.183)
	9.308.600.000	8.544.374.817

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	58,87%	58,87%	Sản xuất và thương mại

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tam Phước	4.600.000.000	4.600.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai	1.000.000.000	1.000.000.000
	5.600.000.000	5.600.000.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số tăng trong năm	1.055.649.394	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(403.824.358)	-
Số dư cuối năm	651.825.036	-
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	651.825.036	-
	651.825.036	-

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	45.196.963.876	17.197.714.700
- Vay ngân hàng	39.303.042.988	12.300.000.000
- Vay tổ chức khác	3.000.000.000	-
- Vay cá nhân	2.893.920.888	4.897.714.700
	45.196.963.876	17.197.714.700
Chi tiết vay ngắn hạn		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	39.303.042.988	12.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽¹⁾	39.303.042.988	12.300.000.000
Vay tổ chức khác	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Đồng Nai ⁽²⁾	3.000.000.000	-
Vay cá nhân ⁽³⁾	2.893.920.888	4.897.714.700
	45.196.963.876	17.197.714.700

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2012047/HM2/KHDN (đính kèm hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 2011029/KHDN/NHNT ngày 11/07/2011) và phụ lục hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01 ngày 27/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 04 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm (vay tiền ngoại tệ) và 9%/năm (vay tiền VND);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 20120024/HĐTC ngày 18/06/2012 và 20120025/HĐTC ngày 18/06/2012.
 - Số dư nợ vay ngoại tệ cuối năm là 797.590,42 USD (tương đương 16.601.844.592 đồng) và số dư nợ vay tiền VND là 22.701.198.396 đồng.
- (2) Vay theo Công văn xin hỗ trợ tài chính số 154/CV.GTM ngày 22/12/2012, số tiền vay là 3.000.000.000 đồng; Lãi suất 9%/năm; Thời gian hoàn trả trong tháng 01/2013; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.
- (3) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 10,8%/năm; Thời hạn cho vay là 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.425.962.925	12.122.141.345	(13.548.104.270)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	13.681.634	202.789.466	(216.471.100)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(223.347.508)	968.500.830	(851.652.492)	(106.499.170)
Thuế Thu nhập cá nhân	108.317.138	1.285.306.534	(1.308.184.931)	85.438.741
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	342.818.118	(299.657.509)	43.160.609
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
	<u>1.324.614.189</u>	<u>14.930.556.293</u>	<u>(16.233.070.302)</u>	<u>22.100.180</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	169.488.379	40.230.000
Trích trước chi phí khám sức khỏe	281.125.000	127.610.000
Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	126.058.889	66.342.696
Trích trước tiền điện nước	48.545.494	142.418.019
Trích trước chi phí gia công	-	222.778.623
Trích trước chi phí khác	70.000.000	40.300.000
	<u>695.217.762</u>	<u>639.679.338</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	4.076.195	-
Nhận ứng trước tiền mua tài sản của Công ty TNHH Nhật Linh	9.600.000.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	8.132.590.000	8.155.690.000
Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	447.422.623	296.347.623
Phải trả, phải nộp khác	325.936.911	731.832.052
	18.510.025.729	9.183.869.675

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai (*)	7.050.000.000	10.650.000.000
	7.050.000.000	10.650.000.000

Thông tin bổ sung cho khoản vay dài hạn

(*) Số dư tại ngày 31/12/2012 gồm các Hợp đồng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 92/2009/HĐTD/ĐT ngày 23/04/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 9.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Mua lại nhà xưởng ván ép để thực hiện di dời theo quy hoạch;
- Thời hạn cho vay: 62 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 19/2010/HĐ ngày 08/07/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.550.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.800.000.000 đồng.

1.2 Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 13/2010/HĐTD/ĐT ngày 31/03/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 9.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà xưởng của Xí nghiệp gỗ xuất khẩu Tân Mai giai đoạn 2;
- Thời hạn cho vay: 63 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11,4%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 12/2010/HĐ ngày 31/03/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.500.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.800.000.000 đồng.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	46.623.500.000	162.838.832	12.807.689.415	3.792.700.589	25.867.980.649	89.254.709.485				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	22.711.879.060	22.711.879.060				
Trích lập các quỹ	-	-	1.135.593.953	1.135.593.953	(7.722.038.880)	(5.450.850.974)				
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(9.324.700.000)	(9.324.700.000)				
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(162.838.832)	-	-	-	(162.838.832)				
Số dư cuối năm trước	46.623.500.000	-	13.943.283.368	4.928.294.542	31.533.120.829	97.028.198.739				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.654.039.093	13.654.039.093				
Trích quỹ ĐTPT và quỹ DPTC	-	-	682.701.955	682.701.955	(1.365.403.910)	-				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.730.807.819)	(2.730.807.819)				
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(546.161.564)	(546.161.564)				
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(9.324.700.000)	(9.324.700.000)				
Số dư cuối năm nay	46.623.500.000	-	14.625.985.323	5.610.996.497	31.220.086.629	98.080.568.449				

Công ty thực hiện tạm chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết số 03/2012/NQ.HDQT-GTM ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty (tỷ lệ chia cổ tức là 20% vốn) và trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	70,13%	32.695.000.000	70,13%	32.695.000.000
Vốn góp của Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	6,48%	3.020.000.000	6,48%	3.020.000.000
Vốn góp của Tổng Công ty Tín Nghĩa - TNHH MTV	8,93%	4.165.000.000	8,93%	4.165.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14,46%	6.743.500.000	14,46%	6.743.500.000
	100%	46.623.500.000	100%	46.623.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.623.500.000	46.623.500.000
- Vốn góp đầu năm	46.623.500.000	46.623.500.000
- Vốn góp cuối năm	46.623.500.000	46.623.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.324.700.000	9.324.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2011	-	9.324.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2012	9.324.700.000	-

d) Cổ phiếu

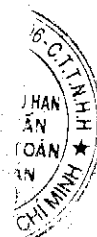
	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.662.350	4.662.350
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.662.350	4.662.350
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.625.985.323	13.943.283.368
Quỹ dự phòng tài chính	5.610.996.497	4.928.294.542
	20.236.981.820	18.871.577.910

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài chính xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.



19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	304.864.020.222	358.706.604.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.796.260.883	-
	308.660.281.105	358.706.604.063
20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	248.708.787	329.917.000
Hàng bán bị trả lại	-	213.334.000
Thuế Xuất khẩu	68.555.362	-
	317.264.149	543.251.000
21 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	304.546.756.073	358.163.353.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.796.260.883	-
	308.343.016.956	358.163.353.063
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	248.986.462.070	294.173.212.890
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.524.932.235	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(356.518.131)	(1.202.815.677)
	250.154.876.174	292.970.397.213
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	53.036.101	1.008.950.095
Chuyển nhượng vốn góp	-	27.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	676.330.664	1.960.565.337
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	96.985.265	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	25.796.400
	826.352.030	30.495.311.832

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	3.757.504.033	1.499.481.713
Giá gốc của khoản vốn góp liên doanh	-	13.750.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	536.980.668	2.940.498.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	497.831.260
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(764.225.183)	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	764.225.183
	3.530.259.518	19.452.036.683

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.306.827.023	3.759.449.065
Chi phí nhân công	263.873.762	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.539.588	25.836.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.566.733.103	3.615.987.123
Chi phí khác bằng tiền	900.486.202	908.405.605
	9.160.459.678	8.309.678.441

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.032.850.202	1.121.358.802
Chi phí nhân công	20.255.277.738	20.797.558.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.197.267.980	662.179.358
Thuế, phí, lệ phí	862.870.982	605.347.846
Chi phí dự phòng	41.396.875	2.847.892.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.121.897.656	2.027.565.487
Chi phí khác bằng tiền	6.606.330.286	12.531.508.346
	32.117.891.719	40.593.410.975

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.102.809.111	1.018.090.906
Thu nhập từ bán phế liệu	-	117.112.819
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	341.505.685	-
Thu nhập khác	31.630.239	110.501.190
	1.475.945.035	1.245.704.915

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý tài sản	949.414.807	1.292.631.291
Chi phí khác	37.959.996	176.421.002
	987.374.803	1.469.052.293

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.694.452.129	27.109.794.205
- Các khoản điều chỉnh tăng	43.277.580	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	14.737.729.709	27.109.794.205
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính được hưởng ưu đãi	15.156.943.554	13.944.981.171
Thu nhập từ hoạt động khác không được hưởng ưu đãi	(419.213.847)	13.164.813.034
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 20%, được giảm 50%)	1.410.890.894	1.394.498.116
Thuế TNDN hoạt động khác (thuế suất 25%)	-	3.291.203.259
Thuế TNDN được giảm 30% theo TT 154/2011/TT-BTC	-	(418.349.435)
Thuế TNDN được giảm 30% theo TT 140/2012/TT-BTC	(454.708.307)	-
Thuế TNDN tăng do quyết toán thuế các năm trước	12.318.243	203.869.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	968.500.830	4.471.221.195
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	223.347.508	12.528.668.815
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(851.652.492)	(17.223.237.518)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cuối năm	106.499.170	223.347.508

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	13.654.039.093	22.711.879.060
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.654.039.093	22.711.879.060
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.662.350	4.662.350
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.929	4.871

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.542.851.951	160.371.535.083
Chi phí nhân công	108.904.609.602	106.835.157.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.602.475.772	6.337.907.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.682.580.504	9.792.054.707
Chi phí khác bằng tiền	10.116.791.847	16.430.580.989
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	291.849.309.676	299.767.235.461

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	956.190.778	-	27.013.033.972	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.227.846.598	(5.170.840.227)	68.631.905.773	(5.739.719.211)
Đầu tư dài hạn	5.600.000.000	-	5.600.000.000	(764.225.183)
	51.784.037.376	(5.170.840.227)	101.244.939.745	(6.503.944.394)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			52.246.963.876	27.847.714.700
Phải trả người bán, phải trả khác			23.923.833.600	30.022.325.011
Chi phí phải trả			695.217.762	639.679.338
			76.866.015.238	58.509.719.049

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	956.190.778	-	-	956.190.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.057.006.371	-	-	40.057.006.371
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	41.013.197.149	-	5.600.000.000	46.613.197.149
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.013.033.972	-	-	27.013.033.972
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.892.186.562	-	-	62.892.186.562
Đầu tư dài hạn	-	-	4.835.774.817	4.835.774.817
Cộng	89.905.220.534	-	4.835.774.817	94.740.995.351

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	45.196.963.876	7.050.000.000	-	52.246.963.876
Phải trả người bán, phải trả khác	21.613.005.056	2.310.828.544	-	23.923.833.600
Chi phí phải trả	695.217.762	-	-	695.217.762
	67.505.186.694	9.360.828.544	-	76.866.015.238
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	17.197.714.700	10.650.000.000	-	27.847.714.700
Phải trả người bán, phải trả khác	30.022.325.011	-	-	30.022.325.011
Chi phí phải trả	639.679.338	-	-	639.679.338
	47.859.719.049	10.650.000.000	-	58.509.719.049

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

KP 3, Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh may mặc	Kinh doanh chế biến gỗ	Kinh doanh xăng dầu	Cho thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	235.098.916.415	60.299.088.705	7.911.723.004	3.814.881.283	307.124.609.407	-	307.124.609.407
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	2.992.717.407	7.000.000	1.211.407.549	-	4.211.124.956	(2.992.717.407)	1.218.407.549
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.172.224.088	8.468.655.034	257.312.612	2.289.949.048	58.188.140.782	-	58.188.140.782
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.740.955.856	425.926.886	1.935.120.620	44.300.000.000	56.402.003.362	-	56.402.003.362
Tài sản bộ phận	66.949.161.217	34.794.944.359	2.077.187.678	55.501.215.492	159.322.508.746	-	159.322.508.746
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	54.407.031.220	-	54.407.031.220
Tổng tài sản	66.949.161.217	34.794.944.359	2.077.187.678	55.501.215.492	213.729.539.966	-	213.729.539.966
Nợ phải trả của các bộ phận	28.673.840.840	4.959.965.236	82.341.856	2.615.629.146	36.331.777.078	-	36.331.777.078
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	79.317.194.439	-	79.317.194.439
Tổng nợ phải trả	28.673.840.840	4.959.965.236	82.341.856	2.615.629.146	115.648.971.517	-	115.648.971.517

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Trong nước	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	212.196.678.623	94.927.930.784	4.211.124.956	311.335.734.363	(2.992.717.407)	308.343.016.956
Tài sản bộ phận	-	-	-	213.729.539.966	-	213.729.539.966
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	56.402.003.362	-	56.402.003.362

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Bán tài sản thanh lý			
- Công ty CP Chế biến hàng xuất khẩu Đồng Nai	Công ty con	9.000.000	-
Cho vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	18.000.000.000
Lãi cho vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	62.611.110
Vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	103.850.000.000	-
Lãi vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	118.442.048	-
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	6.539.000.000
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	833.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	604.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải trả tiền vốn vay			
- Công ty CP Chế biến hàng xuất khẩu Đồng Nai	Công ty con	3.000.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc		3.456.070.397	3.463.069.001

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH

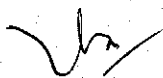
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L kiểm toán.

06-
NH
TY
H HUU H
TU VA
H KÉ T
EM TOA
HA NO

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		
Nợ khó đòi đã xử lý	1.223.723.027	-
Thuyết minh Báo cáo tài chính		
TM số 25 - Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.960.565.337	1.610.816.912
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	349.748.425

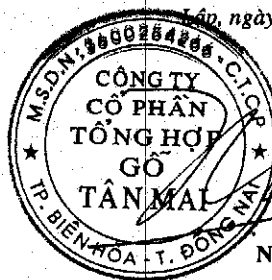
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Vân

Biên Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2013.

Giám đốc



Nguyễn Hữu Trí

